

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HUNG

Tầng 3, CR3- 03A, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 07



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.494.640.327.367	1.137.755.632.931
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		1.492.906.413.908	1.136.363.968.529
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	188.288.845.466	301.221.015.331
1.1. Tiền	111,1		2.338.977.154	180.489.473.202
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		185.949.868.312	120.731.542.129
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	2.579.196.590	4.829.518.551
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	80.000.000.000	80.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	1.175.167.952.987	708.217.046.434
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	(6.051.639.641)	(3.536.656.255)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	32.397.517.351	15.979.061.795
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2		32.397.517.351	15.979.061.795
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		32.397.517.351	15.979.061.795
8. Trả trước cho người bán	118		1.151.226.550	434.451.817
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	15.727.015.963	25.888.315.551
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	12.935.988.148	12.801.556.362
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(9.289.689.506)	(9.470.341.057)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		1.733.913.459	1.391.664.402
1. Tạm ứng	131		330.500.000	162.100.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	1.403.413.459	1.229.564.402
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		17.775.495.298	15.150.904.321
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1	5.3.2	-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212,4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.368.001.106	7.341.791.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	3.878.773.536	2.812.693.243
- Nguyên giá	222		24.008.451.530	22.081.352.730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(20.129.677.994)	(19.268.659.487)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	3.489.227.570	4.529.097.911
- Nguyên giá	228		8.161.659.400	8.161.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.672.431.830)	(3.632.561.489)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		10.407.494.192	7.809.113.167
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.888.074.824	1.765.122.924
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	4.055.303.300	3.989.840.965
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.9	4.464.116.068	2.054.149.278
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.512.415.822.665	1.152.906.537.252
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		766.552.088.099	644.492.785.816
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		766.187.546.432	644.152.348.316
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		647.666.000.000	556.826.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.10	647.666.000.000	556.826.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.11	102.621.772.169	75.601.100.181
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		165.722.331	61.780.156
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	78.012.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.12	1.279.855.304	1.370.630.535
11. Phải trả người lao động	323		4.542.000	915.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		376.948.073	376.555.573
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.13	12.302.295.614	9.381.035.712
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.14	1.770.410.941	456.319.159
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		364.541.667	340.437.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		364.541.667	340.437.500
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		745.863.734.566	508.413.751.436
I. Vốn chủ sở hữu	410		745.863.734.566	508.413.751.436
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		699.998.815.000	499.998.815.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		700.000.000.000	320.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		700.000.000.000	320.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411,3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4		-	180.000.000.000
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		(1.185.000)	(1.185.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.15	45.864.919.566	8.414.936.436
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417,1		49.156.785.709	8.413.173.967
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2		(3.291.866.143)	1.762.469
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1.512.415.822.665	1.152.906.537.252

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (SL)	006		69.999.510	49.999.510
7. Cổ phiếu quỹ (SL)	007		490	490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		222.590.000	936.340.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		8.770.000	3.780.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		380.000.000	339.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		130.000	1.310.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3.984.269.800.000	2.369.810.080.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021,1		3.671.652.630.000	2.336.623.430.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021,2		206.687.280.000	8.903.740.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021,3		59.866.560.000	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021,4		70.000	70.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021,5		46.063.260.000	24.282.840.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021,6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		291.292.200.000	46.853.320.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022,1		193.797.200.000	46.283.320.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022,2		97.495.000.000	570.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022,3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022,4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		45.946.400.000	29.309.600.000

4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		61.836.170.000	1.626.780.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		52.098.812.046	276.481.747.714
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		52.098.812.046	276.481.747.714
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.5.16	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029,1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029,2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.17	52.098.812.046	276.481.747.714
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031,1		46.829.340.445	270.373.377.764
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031,2		5.269.471.601	6.108.369.950
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị An Vi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm nay	Quý 04 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		202.032.768	511.645.735	1.625.490.017	1.180.663.050
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01,1	5.20.1	249.889.283	491.301.220	1.587.964.454	998.605.538
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01,2	5.20.2	(56.828.464)	2.654.315	(68.334.675)	89.826.432
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01,3	5.20.3	8.971.949	17.690.200	105.860.238	92.231.080
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	2.289.040.202	2.365.195.994	10.101.183.633	9.157.652.979
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.20.3	32.992.971.259	22.208.404.632	108.987.333.175	74.501.241.872
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11.816.549.638	12.109.432.892	51.452.840.902	41.792.588.212
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		341.219.197	174.524.726	1.094.816.590	655.667.266
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		149.954.545	24.545.455	250.420.000	269.545.455
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	267.224.378	351.242.478	1.403.802.853	897.373.681
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		48.058.991.987	37.744.991.912	174.915.887.170	128.454.732.515
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		640.184.229	231.223.899	1.804.740.069	615.130.013
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21,1	5.20.1	607.138.038	275.339.643	1.768.546.132	604.512.632
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21,2	5.20.2	33.046.191	(44.115.744)	36.193.937	10.617.381
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.244.025.965	1.851.368.023	2.514.983.386	1.021.600.051
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		321.062.392	209.584.453	1.071.016.902	878.924.998
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.5.22	15.371.550.400	13.428.348.612	59.582.083.973	48.869.141.713
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.5.22	572.446.510	406.854.788	1.825.205.934	856.331.907
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.5.22	322.331.945	250.970.849	1.076.967.421	1.121.348.936
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		(23.098.255)	(227.863.370)	(180.651.551)	(230.975.074)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		19.448.503.186	16.150.487.254	67.694.346.134	53.131.502.544
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	-	15.000.000	142.556.053	667.432.753
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.21	96.303.317	94.273.443	521.805.438	270.369.554
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		96.303.317	109.273.443	664.361.491	937.802.307
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		(2.555.868.592)	(155.875.174)	7.433.271.705	1.398.422.626
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	9.681.807.326	8.383.509.439	29.404.933.593	25.924.120.523
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		7.125.938.734	8.227.634.265	36.838.205.298	27.322.543.149

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm nay	Quý 04 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.24	9.028.988.300	7.473.769.628	33.601.713.501	31.988.179.910
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		12.551.865.084	6.002.374.208	37.445.983.728	16.950.309.219
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		34.008	95.094.688	3.999.402	640.121.871
8.2. Chi phí khác	72		-	150.830.073	-	264.642.211
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		34.008	(55.735.385)	3.999.402	375.479.660
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		12.551.899.092	5.946.638.823	37.449.983.130	17.325.788.879
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		8.504.323.747	5.717.468.764	40.743.611.742	17.321.479.828
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.047.575.345	229.170.059	(3.293.628.612)	4.309.051
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		12.551.899.092	5.946.638.823	37.449.983.130	17.325.788.879
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		244	186	729	537
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị An Vi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỨNG KHOÁN

PHÚ HƯNG

QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Chen Chia Ken

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		37.449.983.130	17.325.788.879
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		20.410.798.720	24.091.452.295
- Khấu hao TSCĐ	03		1.900.888.848	1.804.481.357
- Các khoản dự phòng	04		2.334.331.835	790.624.977
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		3.189.100.000	74.900.000
- Chi phí lãi vay	06		29.404.933.593	25.924.120.523
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(36.395.455)
- Dự thu tiền lãi	08		(16.418.455.556)	(4.466.279.107)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		36.193.937	10.617.381
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11		36.193.937	10.617.381
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		68.334.675	(89.826.432)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		68.334.675	(89.826.432)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		57.965.310.462	41.338.032.123
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		2.145.793.349	(4.567.429.450)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(466.950.906.553)	(151.351.530.990)
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		10.161.299.588	(25.581.620.872)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(134.431.786)	43.389.475
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		(2.701.318.690)	(1.919.536.278)
- (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2.871.080.030	3.010.341.394
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(239.311.392)	425.460.286
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
- (-) Lãi vay đã trả	44		(29.354.753.721)	(25.700.526.378)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		(612.832.558)	(75.493.967)
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		392.500	4.182.300
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(90.775.231)	422.949.855
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48		3.627.000	-

- (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50	28.280.855.937	12.165.398.056
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(398.655.971.065)	(151.786.384.446)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.927.098.800)	(2.374.267.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	36.395.455
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(1.927.098.800)	(2.337.871.545)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	200.000.000.000	180.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	4.377.415.081.627	4.909.147.894.314
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73,2	4.377.415.081.627	4.909.147.894.314
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(4.289.764.181.627)	(4.737.131.794.314)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74,3	(4.289.764.181.627)	(4.737.131.794.314)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	287.650.900.000	352.016.100.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(112.932.169.865)	197.891.844.009
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	301.221.015.331	103.329.171.322
- Tiền	101	180.489.473.202	3.233.337.989
- Các khoản tương đương tiền	101	120.731.542.129	100.095.833.333
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	188.288.845.466	301.221.015.331
- Tiền	103	2.338.977.154	180.489.473.202
- Các khoản tương đương tiền	103	185.949.868.312	120.731.542.129
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		14.527.477.364.783	11.762.440.995.044
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(15.137.731.804.400)	(12.332.175.897.500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		20.695.901.512.942	18.289.297.778.115
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(20.309.173.887.297)	(17.489.022.930.486)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(856.121.696)	(595.365.551)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(224.382.935.668)	229.944.579.622
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		276.481.747.714	46.537.168.092
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		276.481.747.714	46.537.168.092
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34		-	-
Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		52.098.812.046	276.481.747.714
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		52.098.812.046	276.481.747.714
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn	46		-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị An Vi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 3, Tòa nhà CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ IV/2018**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		320.000.000.000	500.000.000.000	180.000.000.000			180.000.000.000	500.000.000.000	700.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000				380.000.000.000	320.000.000.000	700.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-					-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-					-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	180.000.000.000	180.000.000.000			180.000.000.000	180.000.000.000	(1.185.000)
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.185.000)	(1.185.000)					(1.185.000)	(1.185.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-					-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(8.910.852.443)	8.414.936.436	17.325.788.879			40.743.611.742	8.414.936.436	45.864.919.566
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(6.963.305.861)	8.413.173.967	17.321.479.828			40.743.611.742	8.413.173.967	49.156.785.709
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(1.947.546.582)	1.762.469	4.309.051			-	1.762.469	(3.291.866.143)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		311.087.962.557	508.413.751.436	197.325.788.879			420.743.611.742	508.413.751.436	745.863.734.566
Tổng cộng									
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán			-					-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý			-					-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài			-					-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác			-					-	-
Tổng cộng									

TP. HCM, ngày 01 tháng 01 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHỦNG KHOAN
PHÚ HƯNG
 QUẬN 7 - T.P. HỒ CHÍ MINH
 Trần Chia Ken

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Đỗ Thị Ái Vy

NGƯỜI LẬP BIỂU
 Nguyễn Thị An Vy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2018

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ công ty ban hành ngày 17/04/2018.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 3 : Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Tân Bình : Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, P. 13, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Phòng Giao Dịch Phú Mỹ Hưng : Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chi nhánh Thanh Xuân : Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Chi nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 213 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/lỗ;

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Chi phí nâng cấp văn phòng 5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 7 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	31/12/2017
- Tiền mặt	3.453.255	6.919.755
- Tiền gửi ngân hàng	2.335.523.899	180.482.553.447
- Các khoản tương đương tiền	185.949.868.312	120.731.542.129
	188.288.845.466	301.221.015.331

A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa Công ty		
- Cổ phiếu	1.212.477	38.858.752.100
	1.212.477	38.858.752.100
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	389.301.549	6.829.395.917.200
- Chứng khoán khác	136.040	2.034.834.300
	389.437.589	6.831.430.751.500

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	2.602.077.451	2.574.211.308	4.747.772.739	4.824.435.208
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.985.282	4.985.282	5.083.343	5.083.343
	2.607.062.733	2.579.196.590	4.752.856.082	4.829.518.551

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000

5.3.3 Các khoản cho vay

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.148.258.560.312	-	649.902.666.879	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	26.909.392.675	-	58.314.379.555	-
	1.175.167.952.987	-	708.217.046.434	-

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2018				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	2.602.077.451	2.574.211.308	21.491.757	49.357.900	2.574.211.308
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.985.282	-	-	-	4.985.282
II	HTM					
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000
III	Các khoản cho vay					
1	Các khoản cho vay	1.175.167.952.987	-	-	-	1.175.167.952.987

A. 5.4. Các khoản phải thu	31/12/2018	31/12/2017
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	32.397.517.351	15.979.061.795
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	15.727.015.963	25.888.315.551
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>524.410.403</i>	<i>284.816.865</i>
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>163.902.263</i>	<i>128.391.453</i>
<i>Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp</i>	<i>15.038.703.297</i>	<i>25.475.107.233</i>
- Phải thu khác	12.935.988.148	12.801.556.362
	61.060.521.462	54.668.933.708

A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.

	31/12/2018	31/12/2017
Số dư đầu kỳ	13.006.997.312	12.216.372.335
Tăng dự phòng trong kỳ	2.744.895.412	1.048.337.257
Hoàn nhập trong kỳ	(410.563.577)	(257.712.280)
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	15.341.329.147	13.006.997.312

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	31/12/2018		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1.734.108.818	20.347.243.912	22.081.352.730
- Mua trong kỳ	-	1.927.098.800	1.927.098.800
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	22.274.342.712	24.008.451.530
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.669.241.566	17.599.417.921	19.268.659.487
- Khấu hao trong kỳ	64.867.252	796.151.255	861.018.507
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	18.395.569.176	20.129.677.994
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	64.867.252	2.747.825.991	2.812.693.243
Số dư cuối kỳ	-	3.878.773.536	3.878.773.536

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/12/2018 các tài sản có nguyên giá 18,547,264,870 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	31/12/2018
	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	8.161.659.400
Số dư cuối kỳ	8.161.659.400
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.632.561.489
- Khấu hao trong kỳ	1.039.870.341
Số dư cuối kỳ	4.672.431.830
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	4.529.097.911
Số dư cuối kỳ	3.489.227.570

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/12/2018 có các tài sản có nguyên giá 1,305,495,000 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí trả trước phần mềm	393.824.438	299.397.372
Chi phí thuê	364.844.035	165.180.201
Chi phí trả trước khác	644.744.986	764.986.829
	1.403.413.459	1.229.564.402

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Công cụ, dụng cụ	1.802.738.222	1.447.933.138
Chi phí trả trước khác	2.252.565.078	2.541.907.827
	4.055.303.300	3.989.840.965

A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	31/12/2017
Số dư đầu kỳ	2.054.149.278	120.000.000
Tiền nộp trong kỳ	2.303.606.256	1.928.127.666
Tiền lãi trong kỳ	106.360.534	6.021.612
	4.464.116.068	2.054.149.278

A. 5.10. Vay

	31/12/2018	31/12/2017
Phải trả vay gốc (*)	644.402.000.000	556.751.100.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.264.000.000	74.900.000
	647.666.000.000	556.826.000.000

(*) Chi tiết theo đối tượng

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển	7,8%	-	2.243.389.031.627	2.243.389.031.627	-
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	6.39%~8.42%	8.100.000.000	374.300.000.000	382.400.000.000	-
Ngân Hàng INDOVINA CN TPHCM	6,8%	50.000.000.000	242.800.000.000	292.800.000.000	-
Ngân Hàng Mega - CN Hồ Chí Minh	5.03%~5.3%	-	100.000.000.000	80.000.000.000	20.000.000.000
Mega International Commercial Bank	3.16%~4.38%	24.987.600.000	51.197.300.000	50.461.400.000	25.723.500.000
Ngân Hàng FIRST COMMERCIAL	7,0%	-	82.000.000.000	66.000.000.000	16.000.000.000
Ngân Hàng FIRST COMMERCIAL - Taiwan	4.28%~4.85%	-	71.834.750.000	35.766.250.000	36.068.500.000
Ngân Hàng TNHH CTBC	7,0%	10.000.000.000	119.000.000.000	99.000.000.000	30.000.000.000
Ngân Hàng Cathay United - CN Chu Lai	5.2%~7.05%	50.000.000.000	165.500.000.000	175.500.000.000	40.000.000.000
Ngân Hàng Cathay United - NewYork	3.35%~3.98%	-	114.025.000.000	-	114.025.000.000
Ngân Hàng Chang Hwa Commercial	3.44%~4.25%	-	114.025.000.000	-	114.025.000.000
Ngân Hàng Shanghai - Dong Nai Branch	5.9%~8%	20.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000
Ngân Hàng Shanghai - Hong Kong Branch	3.56%~4.80%	102.422.500.000	195.385.000.000	251.107.500.000	46.700.000.000
Yuanta Commercial Bank Co., Ltd.	3.70%~4.55%	68.104.000.000	139.710.000.000	90.954.000.000	116.860.000.000
E.SUN Bank - Dong Nai Branch	6.20%~6.94%	30.000.000.000	109.200.000.000	109.200.000.000	30.000.000.000
Entie Commercial Bank	3.94%~4.6%	68.137.000.000	115.049.000.000	183.186.000.000	-
SinoPac Bank	5.10%~6.00%	20.000.000.000	50.000.000.000	70.000.000.000	-
Fubon Bank - CN Phụ TPHCM	3.57%~6.55%	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Công ty CP CX TECHNOLOGY (VN)	8,5%	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	8,7%	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
Cộng		556.751.100.000	4.377.415.081.627	4.289.764.181.627	644.402.000.000

A. 5.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2018	31/12/2017
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.788.040.000	1.476.090.000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	100.833.582.700	73.965.882.900
Phải trả khác	149.469	159.127.281
	102.621.772.169	75.601.100.181

A. 5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2018	31/12/2017
Thuế Thu nhập cá nhân	1.275.309.849	1.368.175.990
Thuế GTGT	4.545.455	2.454.545
	1.279.855.304	1.370.630.535
A. 5.13. Chi phí phải trả	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí nhân viên	7.121.585.196	5.568.818.001
Chi phí lãi vay	1.278.513.810	1.228.333.938
Chi phí giao dịch chứng khoán	968.216.888	868.926.342
Chi phí tư vấn	122.473.362	143.892.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.811.506.358	1.571.064.856
	12.302.295.614	9.381.035.712
A. 5.14. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2018	31/12/2017
Các khoản phải trả cho khách hàng	2.337.355	2.337.355
Các khoản phải trả khác	1.768.073.586	453.981.804
	1.770.410.941	456.319.159
A. 5.15. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2018	31/12/2017
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	49.156.785.709	8.413.173.967
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.291.866.143)	1.762.469
	45.864.919.566	8.414.936.436
A. 5.16. Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2018	31/12/2017
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52.098.812.046	276.481.747.714
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	46.829.340.445	270.373.377.764
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.269.471.601	6.108.369.950
	52.098.812.046	276.481.747.714
A. 5.17. Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2018	31/12/2017
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52.098.812.046	276.481.747.714
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	46.829.340.445	270.373.377.764
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	5.269.471.601	6.108.369.950
	52.098.812.046	276.481.747.714
A. 5.18. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	31/12/2018	31/12/2017
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	163.902.263	128.391.453
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	524.410.403	284.816.865
3. Phải trả khác	65.697	66.333
	688.378.363	413.274.651
A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	31/12/2018	31/12/2017
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.177.651.766.712	662.709.306.809
1.1. Phải trả gốc margin	1.148.258.560.312	649.902.666.879
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.148.258.560.312	649.902.666.879
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2. Phải trả lãi margin	29.393.206.400	12.806.639.930
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	29.393.206.400	12.806.639.930
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	26.909.392.675	58.314.379.555
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	26.909.392.675	58.314.379.555
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	26.909.392.675	58.314.379.555
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	1.204.561.159.387	721.023.686.364

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 5.20. Thu nhập

5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	632.510	31.818	20.125.149.500	20.482.398.255	(357.248.755)	(180.581.678)
	Tổng cộng	632.510		20.125.149.500	20.482.398.255	(357.248.755)	(180.581.678)

5.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	2.602.077.451	2.574.211.308	(27.866.143)	76.662.469	(104.528.612)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.985.282	4.985.282	-	-	-
	Cộng	2.607.062.733	2.579.196.590	(27.866.143)	76.662.469	(104.528.612)

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Cổ tức	8.971.949	17.690.200	105.860.238	92.231.080
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.289.040.202	2.365.195.994	10.101.183.633	9.157.652.979
Lãi từ các khoản cho vay	32.992.971.259	22.208.404.632	108.987.333.175	74.501.241.872
	35.290.983.410	24.591.290.826	119.194.377.046	83.751.125.931

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Doanh thu khác	267.224.378	351.242.478	1.403.802.853	897.373.681
	267.224.378	351.242.478	1.403.802.853	897.373.681

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	-	15.000.000	142.556.053	667.432.753
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	96.303.317	94.273.443	521.805.438	270.369.554
	96.303.317	109.273.443	664.361.491	937.802.307

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	15.371.550.400	13.428.348.612	59.582.083.973	48.869.141.713
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	322.331.945	250.970.849	1.076.967.421	1.121.348.936
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	572.446.510	406.854.788	1.825.205.934	856.331.907
	16.266.328.855	14.086.174.249	62.484.257.328	50.846.822.556

B 5.23. Chi phí tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Chi phí lãi	9.681.807.326	8.383.509.439	29.404.933.593	25.924.120.523
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	(2.555.868.592)	(155.875.174)	7.433.271.705	1.398.422.626
	7.125.938.734	8.227.634.265	36.838.205.298	27.322.543.149

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.910.651.110	3.183.904.927	14.241.271.205	13.657.640.998
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	451.799.833	386.792.500	1.646.953.333	1.553.698.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	187.867.533	190.707.375	832.040.281	696.957.624
Chi phí khấu hao TSCĐ	478.817.670	420.012.080	1.836.021.596	1.594.124.293
Chi phí thuê, phí và lệ phí	(1.981.479)	56.192.532	57.900.076	278.604.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.323.734.563	2.753.401.378	12.860.835.244	12.485.744.231
Chi phí khác	678.099.070	482.758.836	2.126.691.766	1.721.409.497
	9.028.988.300	7.473.769.628	33.601.713.501	31.988.179.910

C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Quý 4/2018	Quý 4/2017
Phu Hung Far East Holding corporation	Cổ đông lớn		
Nhận góp vốn cổ phần		92.000.000.000	82.800.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	Cổ đông lớn		
Nhận vốn góp cổ phần		57.807.230.000	-
Doanh thu phí lưu ký		7.131.840	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Thịnh	Cổ đông lớn		
Nhận vốn góp cổ phần		8.805.550.000	
Doanh thu phí lưu ký		7.420.652	
Công ty Freshfields Capital Corporation	Cổ đông lớn		
Nhận vốn góp cổ phần		19.440.000.000	48.600.000.000
Doanh thu phí lưu ký		5.961.600	-
Công ty Dong Bang Development Limited	Cổ đông lớn		
Nhận vốn góp cổ phần		19.440.000.000	48.600.000.000
Doanh thu phí lưu ký		5.961.600	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	Cổ đông		
Vay		-	5.000.000.000
Chi phí lãi		778.171.441	670.630.571
Phí dịch vụ tư vấn		15.750.000	27.000.000
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Phú Hưng	Cổ đông		
Nhận vốn góp cổ phần		2.507.220.000	
Doanh thu phí lưu ký		788.832	19.947
Chi phí lãi		110.134	110.228
Phí quản lý sổ cổ đông		40.000.000	
Phí chuyển nhượng cổ phiếu		158.541.300	
CX Technology (Vietnam) Corporation	Công ty liên quan		
Vay		-	45.000.000.000
Trả tiền vay		-	20.000.000.000
Chi phí lãi		-	1.738.958.333

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị An Vi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



